

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2018

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0104093672.

Vốn điều lệ: 413.766.490.000 đồng.

Địa chỉ: Số 01, phố Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24)-62660306

Fax: (84-24)-62873800

Website: www.viettelpost.com.vn

Mã cổ phiếu: VTP.

Sàn giao dịch: Upcom.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (Tổng Công ty) tiền thân là Trung tâm phát hành báo chí được thành lập ngày 01/07/1997, với nhiệm vụ ban đầu là phục vụ các cơ quan Quân đội trong Bộ Quốc phòng. Năm 2006, Bưu chính Viettel chuyển đổi từ mô hình hạch toán phụ thuộc sang hạch toán độc lập, với tên gọi là thành Công ty TNHH NN 1 TV Bưu chính Viettel. Năm 2009, Bưu chính Viettel chính thức hoạt động với tư cách Công ty Cổ phần sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và được Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/07/2009, với mã số thuế là 0104093672.

Ngày 13/04/2012, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel, mã số doanh nghiệp 0104093672. Với việc cấp phép này Bưu chính Viettel chính thức là Tổng Công ty đầu tiên trong mô hình Tập đoàn Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội).

Với chiến lược “Mạng lưới đi trước, kinh doanh đi sau”, Tổng Công ty đã trở thành một trong những thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam về chuyên phát. Sau 20 năm hoạt động trên thị trường, Viettel Post có mạng lưới tại 63/63 tỉnh/thành phố trên cả nước, hệ thống các kho diện tích lớn và được đặt tại các vị trí đắc địa, cửa ngõ giao thương của Việt Nam: Đại lộ Thăng Long – Hà Nội; Khu Công nghiệp Quang Minh – Hà Nội; Khu Công nghiệp Hòa Khánh – Đà Nẵng; ICD Tân Cảng – Long Bình – Đồng Nai và Khu Công nghiệp Tân Bình – Tp. Hồ Chí Minh; hệ thống xe vận tải với hơn 500 xe đều mới được đầu tư. Đội ngũ nhân viên với hơn 17.000 cán bộ công nhân viên và cộng tác viên được tham gia tập huấn về đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn nghiệp vụ hải quan và giao nhận vận chuyển quốc tế sẽ tư vấn ngay tại doanh nghiệp và mở thủ tục hải quan tại địa phương.

Không chỉ dừng lại ở thị trường trong nước, từ năm 2009 đến nay, Tổng Công ty đã phát triển mạng lưới đến thị trường bưu chính và logistic tại Campuchia và Myanmar. Tại thị trường Campuchia, Viettel Post đã có mặt tại 24/24 tỉnh/thành của Campuchia, đảm nhiệm 100% chu trình vận chuyển, giao nhận.

Với bề dày kinh nghiệm hoạt động trên thị trường bưu chính, với trí tuệ và tâm huyết của đội ngũ cán bộ nhân viên, Tổng Công ty đang nỗ lực phấn đấu để doanh thu không ngừng khởi sắc, chất lượng không ngừng được nâng cao, xứng đáng với sự chọn lựa của các khách hàng, cổ đông và ngôi vị doanh nghiệp bưu chính hàng đầu Việt Nam.

Những phấn đấu, cố gắng, nỗ lực của Tổng Công ty đã được ghi nhận thông qua các giải thưởng cao quý:

Năm 2010	- Đón nhận giải thưởng “Thương hiệu nổi tiếng nhất ngành hàng Bưu chính tại Việt Nam năm 2010” do Người tiêu dùng bình chọn.
Năm 2012	- 05/2012: Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba cho Bưu chính Viettel vì có thành tích xuất sắc trong công tác từ 2007 – 2011, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.
Năm 2014	- 12/2014: Viettel Post đã được lựa chọn từ 1.500 hồ sơ, đại diện cho Viettel, Viettel Post cùng 62 thương hiệu mạnh khác đã được vinh danh trong lễ công bố thương hiệu Quốc gia – Vietnam Value 2014.
Năm 2016	- 11/2016: Viettel Post nhận giải thưởng Thương hiệu Quốc gia năm 2016 do Bộ Công thương tặng. - 12/2016: Viettel Post được vinh danh trong lễ công bố thương hiệu Quốc gia lần thứ hai.
Năm 2017	- Bộ Thông tin và Truyền thông trao giải thưởng VICTA dành cho doanh nghiệp ứng dụng CNTT hiệu quả nhất. - 05/2017: Đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì. Đây là sự ghi nhận của Đảng, Nhà nước và Quân đội đối với những đóng góp xuất sắc trong lao động sản xuất từ năm 2012 đến 2016. - 12/2017: Viettel Post lọt top doanh nghiệp 5000 tỷ đồng.
Năm 2018	- Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng năm 2018. - Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2018. - Giải thưởng Thương hiệu Quốc gia năm 2018.

2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH.

TT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và không chuyên dụng theo hợp đồng	4933
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa (thực hiện theo pháp luật chuyên ngành về thương mại xuất nhập khẩu) - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh - Kinh doanh dịch vụ thương mại trên mạng bưu chính, thương mại điện tử - Hoạt động hỗ trợ thu thập hồ sơ, tài liệu cho các doanh nghiệp (không bao gồm những nội dung Nhà nước cấm).	8299
3.	Bán buôn thực phẩm (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	4632
4.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
5.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
6.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ viễn thông: bán các thiết bị viễn thông đầu cuối; các loại thẻ viễn thông, điện thoại, Internet car	4652
7.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
8.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
9.	In ấn	1811
10.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
11.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa	1709

12.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đại lý kinh doanh thẻ các loại	4669
13.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
14.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ thuốc lá ngoại)	4711
15.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện	1629
16.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
17.	Xuất bản phần mềm	5820
18.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Đại lý mua hàng hóa (Luật thương mại 2005). - Đại lý kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm (Luật xuất bản 2012).	4610
19.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
20.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
21.	Cổng thông tin	6312
22.	Hoạt động hậu kỳ	5912
23.	Bán buôn tổng hợp	4690
24.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
25.	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Chi tiết: Đại lý xổ số	9200

26.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
27.	Hoạt động chiếu phim	5914
28.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
29.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
30.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
31.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
32.	Hoạt động trung gian tiền tệ khác Chi tiết: - Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán, gồm: Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Dịch vụ ví điện tử - Dịch vụ Chuyển tiền bưu điện - Dịch vụ thanh toán (trừ hoạt động cho thuê tài chính). (Điều 15, Nghị định 101/2012/NĐ-CP)	6419
33.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
34.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
35.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
36.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
37.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển. - Logistics. - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. - Hoạt động của các đại lý vé máy bay.	5229
38.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
39.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật kinh doanh bất động sản 2014).	6810

40.	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Đại lý chi trả ngoại tệ	6499
41.	Bán buôn đồ uống	4633
42.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
43.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
44.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
45.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
46.	Cho thuê xe có động cơ	7710
47.	Bốc xếp hàng hóa	5224
48.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
49.	Sửa chữa máy móc, thiết bị (bao gồm các mặt hàng công ty kinh doanh)	3312
50.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
51.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);	7320
52.	Quảng cáo Chi tiết: - Quảng cáo - Cung cấp dịch vụ quảng cáo trên bao bì chuyển phát nhanh của Công ty	7310
53.	Chuyển phát Chi tiết: - Chuyển phát - Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện hàng hóa	5320
54.	Bưu chính	5310 (Chính)

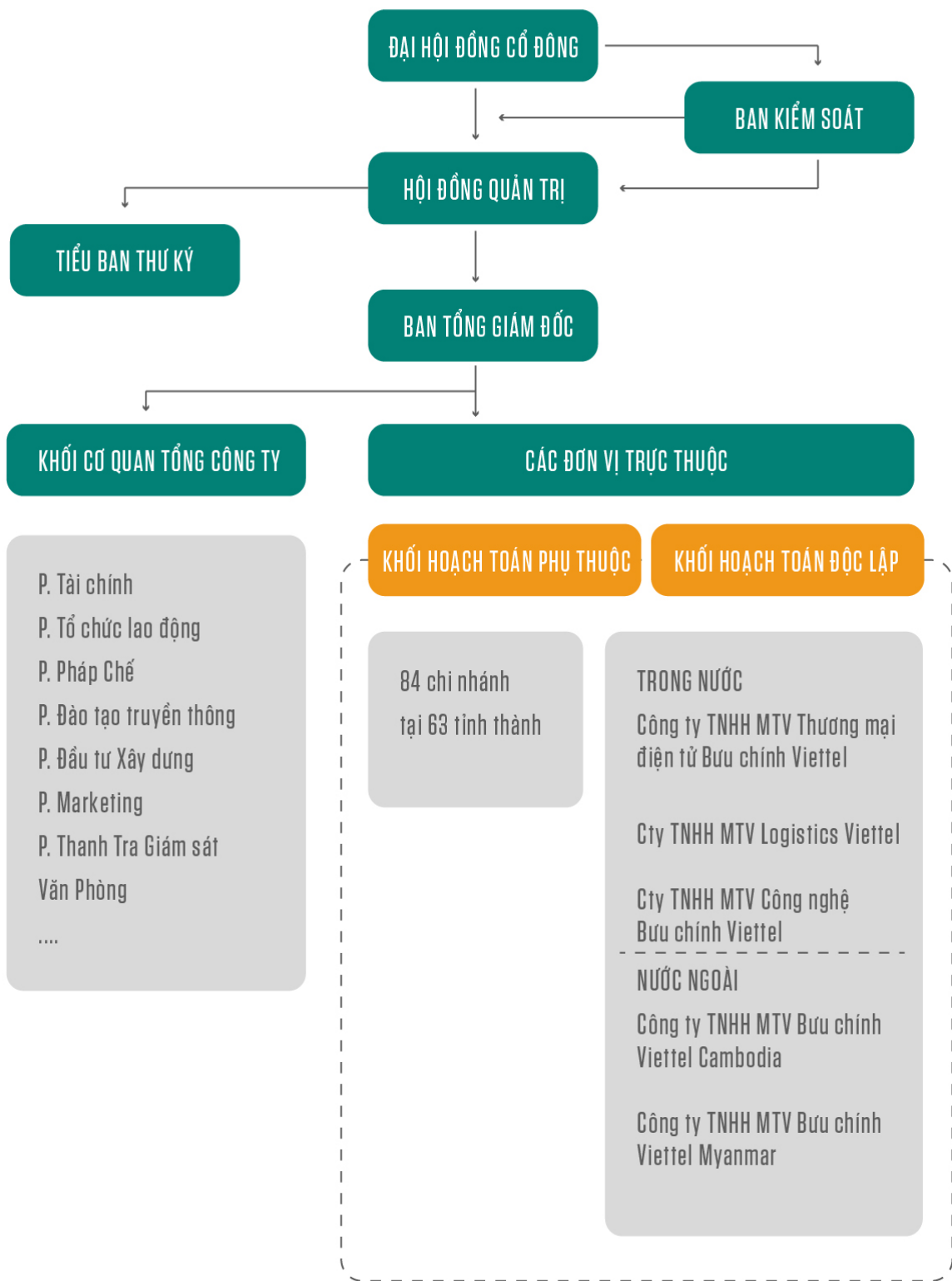
55.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
56.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
57.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4649
58.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm + Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác + Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự + Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4761
59.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
60.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
61.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương	5222
62.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi	4931
63.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932

- Địa bàn kinh doanh: Chủ yếu là thị trường trong nước và thị trường Campuchia, Myanmar.

3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ:

- Mô hình quản trị
- Cơ cấu bộ máy quản lý.

Sơ đồ:



- Công ty con do Tổng Công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối:

❖ **Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel:**

Địa chỉ : Số 1, phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : +84 24 62753861

Fax : +84 24 62753860

Giấy phép hoạt động : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105299429

Vốn điều lệ đăng ký : 10.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ thực góp : 10.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính : Bưu chính, Chuyển phát, Vận tải hành khách và hàng hóa

Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post : 100%

❖ **Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel**

Địa chỉ : Tòa nhà N2, Km số 2, Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : +84 24 66553044

Giấy phép hoạt động : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105269946

Vốn điều lệ đăng ký : 10.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ thực góp : 10.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính : Bưu chính, Chuyển phát, Bán buôn, Bán lẻ các loại hàng hóa và dịch vụ, Đại lý

Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post : 100%

❖ **Công ty TNHH MTV Logistics Viettel**

Địa chỉ : 306 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : +84 86 2938939

Fax : +84 86 2650698

Giấy phép hoạt động : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310783329

Vốn điều lệ đăng ký : 10.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ thực góp : 10.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính : Bưu chính, Chuyển phát, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa và vận tải hành khách, Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post : 100%

❖ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia

Địa chỉ : No.11, Chrok Thmey Street, Sangkat Veal Vong, Khan 7Makara, Phnom Penh

Giấy phép hoạt động : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 10833 được cấp bởi Bộ Công Thương Campuchia

Vốn điều lệ đăng ký : 555.556 USD

Vốn điều lệ thực góp : 372.222 USD

Ngành nghề kinh doanh chính : Xuất nhập khẩu, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post : 100%

❖ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Myanmar

Địa chỉ : No. 39, Inya Myaing Road, Bahan Township, Yangon

Giấy phép hoạt động : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 18FC/2017-2018 (YGN) được cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Myanmar

Vốn điều lệ đăng ký : 300.000 USD

Vốn điều lệ thực góp : 150.000 USD

Ngành nghề kinh doanh chính : Dịch vụ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ logistics, dịch vụ hải quan, cho thuê xe

Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post : 100%

4. Định hướng phát triển:

❖ Các mục tiêu chủ yếu của Tổng Công ty:

- Nâng cao thương hiệu của Tổng Công ty trong lĩnh vực chuyển phát trong nước và quốc tế;

- Phát triển kết nối trực tiếp từ Việt Nam đi các nước;

- Công ty tại Campuchia, Myanmar hoạt động hiệu quả và có lãi;

- Hiện đại hóa hệ thống chia chọn tự động tại các trung tâm khai thác;

- Nâng cao chất lượng dịch vụ và công tác chăm sóc khách hàng;

- Hợp tác, liên kết với một số hãng chuyển phát quốc tế phát triển thu, phát chuyên tuyến;

- Liên doanh, liên kết với một công ty chuyển phát hàng đầu Thế giới để nâng cao năng lực quản lý, trình độ công nghệ thông tin, quy trình sản xuất;

- Nghiên cứu đầu tư mạng lưới ra một nước mà Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội thực hiện đầu tư.

❖ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

▪ Mục tiêu doanh thu:

- Đến năm 2020 đạt doanh thu 10.000 tỷ đồng.

▪ Chiến lược đầu tư - phát triển:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng bưu chính;

- Đầu tư, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào hoạt động kinh doanh;

- Trình độ quản lý tiên tiến;

- Phát triển nguồn nhân lực;

- Đầu tư vào phát triển sản phẩm.

5. Các rủi ro:

Hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là thương mại, dịch vụ vì vậy các rủi ro chủ yếu như sau:

- Rủi ro về quản lý công nợ, hàng hóa.

- Rủi ro về điều kiện thời tiết (bão lũ) ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

+ Tổng doanh thu cả năm đạt: 4922,416 tỷ đồng tăng 22,09 % so với năm 2017.

+ Lợi nhuận trước thuế đạt: 350,029 tỷ đồng tăng 63,92% so với năm 2017.

+ Lợi nhuận sau thuế đạt: 279,031 tỷ đồng tăng 64,08% so với năm 2017.

+ Công nợ khó đòi phát sinh tăng 1,557 tỷ đồng, số phát sinh không đáng kể so với tổng công nợ phải thu.

+ Tình hình sản xuất kinh doanh phát triển tốt, Công ty tiếp tục tận dụng ưu thế là nhà cung cấp lớn để mở rộng thị trường, tăng trưởng mạnh doanh thu trong năm.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

+ Tổng doanh thu cả năm đạt 104,1 %/kế hoạch năm 2018.

+ Lợi nhuận trước thuế cả năm đạt 103,1 %/kế hoạch năm 2018.

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách Ban điều hành: (Thông tin tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng Công ty được lấy tại ngày 16/11/2018)

ÔNG TRẦN TRUNG HÙNG – TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp
QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:	
27/10/2003 - 11/04/2010	Trưởng Bureau Hàng Cót - Công ty Bưu chính Viettel
12/04/2010 - 30/06/2012	Trưởng phòng Kinh doanh - Chi nhánh Hà Nội 2 – Công ty Bưu chính Viettel
01/07/2012 - 13/10/2015	Giám đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội
14/10/2015 -16/02/2016	Giám đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh
17/02/2016 - 31/05/2016	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
01/06/2016 – đến nay	Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
2016 – đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu:	141.226 cổ phần (chiếm 0.34% vốn điều lệ)
Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu:	5.634.072 cổ phần (chiếm 13,62% vốn điều lệ) đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân

đội

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

ÔNG NGUYỄN ĐẮC LUÂN – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

05/10/2005 – 08/04/2010 Giám đốc Trung tâm Đường trục - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

09/04/2010 – đến nay Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 133.796 cổ phần (chiếm 0.32% vốn điều lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm 0.00% vốn điều lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

BÀ CHU KIM THOA – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

09/05/2007 - 14/10/2014 Trưởng Phòng – Phòng Kế Hoạch Đầu Tư – Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

15/10/2014 – đến nay Phó Tổng Giám Đốc – Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty Phó Tổng Giám Đốc – Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 154.502 Cổ Phần (Chiếm 0.37% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

ÔNG ĐÌNH THANH SƠN – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

14/09/2004 - 07/03/2008 Trưởng Bưu Cục – Bưu Cục Cầu Giấy

08/03/2008 - 31/05/2008	Trưởng Ban Quản Lý Khách Hàng Lớn – Phòng Chiến Lược Kinh Doanh – Công Ty TNHH MTV Nhà Nước Bưu Chính Viettel
01/06/2008 - 11/04/2010	Trưởng Bưu Cục - Bưu Cục Triệu Việt Vương – Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
12/04/2010 - 15/03/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chiến Lược Kinh Doanh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu
16/03/2015 - 21/05/2015	Giám Đốc - Công Ty TNHH MTV Bưu Chính Liên Tỉnh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
22/05/2015 - 15/06/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chiến Lược Kinh Doanh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
16/06/2015 - 23/08/2015	Trưởng Phòng - Phòng Hậu Cần Thương Mại Điện Tử - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
24/08/2015 - 30/09/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chuyển Phát Trong Nước - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
01/10/2015 - 31/12/2016	Giám Đốc - Công Ty TNHH MTV Bưu Chính Viettel Hà Nội- Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
01/01/2017 – đến nay	Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty:	Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel
Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu:	11.228 Cổ Phần (Chiếm 0.027 % Vốn Điều Lệ)
Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu:	0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với tổng Công ty:	Không

Lợi ích có liên quan đối với Không
Tổng Công ty:

ÔNG NGUYỄN HOÀNG LONG – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc Sĩ Kỹ Thuật Điện Tử
QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:	
11/09/2013 - 31/05/2014	Giám Đốc - Trung Tâm Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông
01/06/2014 - 31/07/2015	Giám Đốc - Trung Tâm Nghiên Cứu Phát Triển Thiết Bị Mạng Viễn Thông Viettel
01/08/2015 - 25/10/2015	Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Dịch Vụ Giải Pháp- Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel
26/10/2015 - 31/08/2016	Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Dịch Vụ Di Động- Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel
01/09/2016 - 31/10/2016	Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Digital - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel
01/11/2016 - 28/02/2017	Giám Đốc Kỹ Thuật - Khối Digital - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel
01/03/2017 - 31/10/2017	Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Phần Mềm Viễn Thông - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel
01/11/2017 - 31/01/2018	Trưởng Phòng - Phòng Ncpt Và Ứng Dụng Block Chain - Khối Cơ Quan Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel
01/02/2018 - đến nay	Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty:	Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel
Số lượng chứng khoán cá nhân	12.810 Cổ Phần (Chiếm 0.03% Vốn Điều Lệ)

sở hữu:

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

ÔNG LÊ TUẤN ANH – KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

20/11/2003 - 31/03/2015 Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng – Công Ty Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Viettel

01/04/2015 – đến nay Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 42.951 Cổ Phần (Chiếm 0.1% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Không Tổng Công ty:

- Số lượng cán bộ, nhân viên (Hợp đồng lao động): 10.454 người.
- Tổng Công ty luôn thực hiện nghiêm chỉnh các Quy định của Nhà nước về lao động, tiền lương, bảo hiểm; Thực hiện theo đúng thỏa ước lao động đã ký giữa người sử dụng lao động và tập thể người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

- Đầu tư tài sản: 269,153 tỷ đồng tăng 58% so với năm 2017.
- Đầu tư tài chính: tăng 659 tỷ đồng, tương đương với 164,3% so với năm 2017.

b. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel.
- Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Bưu chính Viettel.
- Công ty TNHH MTV Bưu chính liên tỉnh Viettel.
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Cambodia.
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Myanmar.

Các công ty con đều hoạt động kinh doanh ổn định và có lãi trong năm.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.751.257.041.869	2.834.156.863.417	61,84
Doanh thu thuần	4.030.624.504.824	4.922.305.183.794	22,12
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	212.047.799.285	346.802.262.621	63,55
Lợi nhuận khác	1.483.244.184	3.227.396.038	117,59
Lợi nhuận trước thuế	213.531.043.469	350.029.658.659	63,92
Lợi nhuận sau thuế	170.055.645.142	279.031.640.822	64,08
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (bằng tiền mặt)	15%		

(Nguồn: BCTC năm 2017, 2018 đã được kiểm toán).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,16	1,16	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho	1,11	1,10	

Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,72	0,76	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,02	5,20	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>	116,9	62,74	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,32	1,74	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,042	0,056	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,39	0,46	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,12	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,053	0,071	

(Nguồn: BCTC năm 2017, 2018 đã được kiểm toán).

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: **41.376.649** cổ phần.
- Loại cổ phần đang lưu hành : Cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá: 10.000đ/cổ phần.
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: **41.376.649** cổ phần.
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo Điều lệ công ty: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 16/11/2018 như sau:

Danh mục	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% tổng số CP)	3		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội		28.170.364	68,082%
- Quỹ đầu tư Japan Asia MB Capital		2.101.905	5,079%
- Ông Nguyễn Duy Tuấn		2.964.872	7,165%
2. Cổ đông nhỏ (sở hữu nhỏ 5% tổng số CP)	1098	8.139.508	19,671%
3. Tổng (1+2)	1101	41.376.649	100%
4. Loại hình cổ đông			
- Cổ đông tổ chức	5	30.924.280	74,738%
- Cổ đông cá nhân	1096	10.452.369	25,262%
5. Quốc tịch của cổ đông			
- Cổ đông trong nước	1052	40.880.303	98,799%

- Cổ đông nước ngoài	49	496.346	1,201%
6. Cổ đông nhà nước	1		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội		28.170.364	68,082%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 28/04/2018 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ Tổng Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Tăng vốn từ 296.822.740.000 đồng lên 413.766.490.000 đồng. Tổng Công ty đã hoàn thành các thủ tục liên quan tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. *Quản lý nguồn nguyên vật liệu:* Không có

6.2. *Tiêu thụ năng lượng:* Không có

6.3. *Tiêu thụ nước:* Không có.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:* Không có.

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- 10.454 người, tăng 26.53% so với năm 2017.

- Tiền lương bình quân trong danh sách: 16,3 triệu đồng/người/tháng, đạt 103,4% kế hoạch.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Thực hiện khám sức khỏe tổng quát cho người lao động định kỳ hàng năm.

- Thực hiện các quy định của pháp luật đối với lao động nữ trong thời gian thai kỳ và sau sinh đúng quy định.

- Tổ chức các buổi giao lưu định kỳ hàng tháng, tổ chức du lịch.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Thường xuyên tổ chức đào tạo Cán bộ công nhân viên.

- Tổ chức các lớp học và thi các chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích và hỗ trợ người lao động nâng cao kiến thức tại các trường, lớp, học viện trong và ngoài Tổng Công ty.

6.6. *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương*

Nhằm hướng đến sự phát triển bền vững, Tổng Công ty trong năm 2018 tiếp tục thực hiện các chương trình xã hội như:

- Tổ chức quyên góp, vận chuyển 4,5 tấn hàng hóa gồm quần áo, sách vở, gạo, và trang thiết bị đồ dùng học sinh ... lên ủng hộ nhân dân 02 tỉnh Yên Bái và Lai Châu tháng 6/2018.

- Thăm hỏi, tri ân, tặng quà đối với CBCNV, thương binh liệt sỹ, Mẹ Việt Nam Anh hùng vào các dịp lễ, tết. Các chương trình tặng quà cho các cháu học sinh nghèo vùng cao với tổng số tiền 535 triệu đồng.

- Tổ chức quyên góp quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa...

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2018, thị trường chuyển phát trong nước ngày càng khó khăn, cạnh tranh gay gắt với sự xuất hiện của nhiều hàng chuyển phát mới, nhưng Đảng ủy, Ban Tổng Giám đốc đã lãnh đạo Tổng Công ty vượt qua mọi khó khăn thách thức, hoàn thành cơ bản những mục tiêu, chỉ tiêu năm 2018 đã đề ra. Đồng thời tiếp tục xác định chiến lược phát triển của Tổng Công ty là “nâng cao sức cạnh tranh của Tổng Công ty thông qua chất lượng dịch vụ”, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành triệt để việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất làm tăng năng suất lao động, quản lý chặt chẽ doanh thu, đảm bảo tốt công tác thu hồi công nợ. Đảm bảo an toàn về vốn đầu tư và kinh doanh, điều hành hoạt động kinh doanh tại các thị trường nước ngoài...

Thị phần VTP đứng thứ 2 trên thị trường, ước tính năm 2018 chiếm 25.5%.

Về mạng lưới, Tổng Công ty vẫn kiên định theo chủ trương “đầu tư phát triển mạng lưới trước, kinh doanh sau”, hiện nay, mật độ phủ đã đạt 100% quận huyện trên toàn quốc, phát triển mạng lưới tách độc lập hoàn toàn với mạng Bưu chính quốc gia, nâng cao chất lượng dịch vụ, tỷ lệ phát đúng giờ >90%, tương đương với các nước trong khu vực.

Quan tâm đến đời sống người lao động, Ban Tổng Giám đốc đã lãnh đạo các đơn vị thực hiện quyết toán theo tháng, quý, năm làm cơ sở cho việc thúc đẩy tiết kiệm chi phí, giảm chi phí phạt, nâng cao đời sống cho người lao động. Bên cạnh đó, năm 2018, Hoạt động của các tổ chức quần chúng đã diễn ra sôi nổi và thiết thực, tất cả các phong trào thi đua đều đạt giải cao cấp Tập đoàn; chế độ, chính sách và phúc lợi cho người lao động được quan tâm: tặng nhà tình nghĩa, nhà mái ấm, tặng sổ tiết kiệm, ủng hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bệnh hiểm nghèo,....

Những tiến bộ Tổng Công ty đã đạt được:

- Thay đổi mô hình tăng trưởng – nền tảng cho sự phát triển nhanh và bền vững trong dài hạn: Với chiến lược trở thành “***Doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại Việt Nam hỗ trợ cho bán hàng***”, Tổng Công ty đã thay đổi mô hình tăng trưởng: chuyển đổi công ty bưu chính liên tỉnh từ đơn vị phục vụ sang đơn vị kinh doanh với mục tiêu doanh thu nội bộ chỉ chiếm 10% trong Tổng doanh thu; chuyển đổi công ty TM&DV thành công ty TMĐT, đồng thời thành lập công ty Công nghệ để cung cấp giải pháp bán hàng và quản lý doanh nghiệp cho các đơn vị kinh doanh trong ngành và nội bộ. Đây là sự thay đổi mang tính chiến lược để hướng tới sự phát triển bền vững cho Tổng Công ty giai đoạn tiếp theo.

- Xã hội hóa hoạt động cung ứng dịch vụ: Sử dụng nguồn lực nội bộ tại các doanh nghiệp trong Tập đoàn và các cá nhân, đơn vị ngoài xã hội để thực hiện giao bưu gửi, trả thù lao theo đơn giá.

- Liên kết ngành – mở rộng danh mục sản phẩm cung cấp: Thực hiện liên kết đa ngành như: chuỗi bán lẻ, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, xăng dầu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa Marketing Online và bán hàng trực tiếp: Đẩy mạnh hoạt động Digital Marketing nhằm tăng khả năng nhận diện của Viettel Post trên thị trường,

sử dụng ứng dụng Viettel Post; các chương trình, chiến dịch kinh doanh của mỗi giai đoạn được quảng bá rộng rãi qua Fanpage và Youtube.

- Chuyển từ công ty chuyên phát sang công ty công nghệ: cải tiến hệ thống đang sử dụng và phát triển các phần mềm mới để phục vụ hoạt động của Tổng Công ty.

- Cải cách trung tâm khai thác, mô hình chia chọn, kết nối.

- Đẩy mạnh đào tạo, lấy đào tạo làm nền tảng để truyền thông.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	Ghi chú
1. Tài sản ngắn hạn	1.423,15	2.490,56	
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	477,33	410,88	
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	478,70	832,32	
+ Hàng tồn kho	19,41	120,09	
+ Tài sản ngắn hạn khác	46,57	67,09	
2. Tài sản dài hạn	328,10	343,60	
+ Tài sản cố định	244,66	214,35	
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,00	0	
+ Tài sản dài hạn khác	74,43	112,31	
Tổng cộng tài sản :	1.751,26	2.834,16	
3. Các chỉ tiêu đánh giá :			
Vòng quay tài sản	2,85	2,15	
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	15,52%	15,54%	

(Nguồn: BCTC năm 2017, 2018 đã được kiểm toán).

b) Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	Nợ ngắn hạn	1.261,37	2.153,74

Stt	Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
1.	Vay và nợ ngắn hạn	192,50	399,83
2.	Phải trả người bán	76,91	242,91
3.	Người mua trả tiền trước	4,679	2,862
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	29,35	82,58
5.	Phải trả người lao động	451,28	576,87
6.	Chi phí phải trả	27,68	90,85
7.	Các khoản phải trả phải nộp khác	480,07	743,69
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6,94)	1,82
	Nợ dài hạn		
10.	Vay và nợ dài hạn		
11.	Phải trả dài hạn khác	0,42	0,42
12.	Dự phòng trợ cấp mất việc		
	Tổng cộng	1.261,78	2.153,88

(Nguồn: BCTC năm 2017, 2018 đã được kiểm toán).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tổng Công ty đã thực hiện cơ cấu lại các bộ phận trên cơ sở các bộ phận làm việc chuyên nghiệp, giảm bộ phận trung gian để làm nhỏ gọn bộ máy của Tổng Công ty. Tổ chức ban hành Nghị quyết của HĐQT về việc cơ cấu lại bộ máy phòng, ban, trung tâm trực thuộc Tổng Công ty và của công ty con

Tổng Công ty thực hiện khoán triệt để đến từng người lao động để người làm nhiều được hưởng theo đúng sức lao động. Ngoài ra các chương trình chăm sóc đến tinh thần của CBCNV luôn được Ban Giám đốc Tổng Công ty quan tâm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tổng Công ty phấn đấu sẽ trở thành một doanh nghiệp hàng đầu trong việc cung cấp dịch vụ chuyển phát và hậu cần thương mại điện tử tại Việt Nam.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Công ty:

- Doanh thu cả năm 2018 đạt: 4.922,416 tỷ đồng tăng 22,09 % so với năm 2017.
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 350,029 tỷ đồng tăng 63,92% so với năm 2017.
- Lợi nhuận sau thuế đạt: 279,031 tỷ đồng tăng 64,08% so với năm 2017.

Năm 2018 Tổng Công ty đã thực hiện đúng các lĩnh vực đã đăng ký kinh doanh, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh.

Tổng Công ty đã tổ chức thu nộp đầy đủ các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước như: Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN...đảm bảo theo đúng quy định của Pháp luật.

Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như chế độ lương, thưởng, đóng BHXH, BHYT, trích nộp KPCĐ đầy đủ, đúng quy định hiện hành.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã luôn có sự cố gắng, nỗ lực trong việc điều hành hoạt động SXKD của Tổng Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và định hướng phát triển của Tổng Công ty. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD một cách khoa học, đạt hiệu quả cao, thúc đẩy tăng năng suất và chất lượng lao động. Đảm bảo chế độ lương, thưởng cho người lao động, tạo sự đoàn kết, gắn bó, đồng thuận cao trong nội bộ Tổng Công ty từ đó tạo động lực thúc đẩy Tổng Công ty tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị Tổng Công ty hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông của Tổng Công ty, do vậy để hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng có hiệu quả các thành viên trong Hội đồng quản trị sẽ cố gắng nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao;

- Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục bám sát chiến lược, định hướng phát triển của Tổng Công ty để đề ra các quyết sách đúng đắn mang lại hiệu quả cao cho hoạt động SXKD Tổng Công ty trong những năm tiếp theo;

- Tiếp tục giám sát, điều hành hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty để đảm bảo mọi hoạt động của Tổng Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ của Tổng Công ty và sử dụng có hiệu quả từng đồng vốn của các cổ đông Tổng Công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có 7 nhân sự

- **Danh sách Hội đồng quản trị:**

(Thông tin tại ngày 16/11/2018)

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu CP biểu quyết	Thông tin khác
Hoàng Sơn	Chủ tịch HĐQT	0,05%	Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Viettel.
Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	7,16%	Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty VTT.
Trần Trung Hưng	Thành viên HĐQT	0,34%	Tổng Giám đốc Tổng Công ty.
Nguyễn Đắc Luân	Thành viên HĐQT	0,32%	Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty.
Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	0%	- Trưởng Ban Đầu tư Tài chính Tập đoàn Viettel. - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP xi măng Cẩm Phả.
Đình Như Tuyền	Thành viên HĐQT	0%	TV HĐQT độc lập không điều hành.
Trương Hữu Đức	Thành viên HĐQT	0,01%	

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Tiểu ban Thư ký Hội đồng quản trị.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2018 vừa qua Hội đồng quản trị đã tiến hành 11 cuộc họp/lấy ý kiến bằng văn bản để giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, thảo luận những vấn đề quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển Tổng Công ty và triển khai thực hiện nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Hội đồng quản trị luôn chủ động, sâu sát chỉ đạo Ban Điều hành Tổng Công ty theo dõi mọi hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật và kinh doanh có hiệu quả.

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	12/NQ-HĐQT	12/03/2018	Thông qua các nội dung báo cáo trong ĐHCĐ thường niên năm 2018.
2	31/NQ-HĐQT	28/04/2018	Nghị quyết về việc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
3	33/NQ-HĐQT	15/05/2018	Về việc chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền, trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
			phân phối
4	34/NQ-HĐQT	15/05/2018	Về việc chi thưởng Ban Điều hành
5	37/NQ-HĐQT	20/05/2018	Nghị quyết về việc chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền, trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
6	48/NQ-HĐQT	01/08/2018	+ Thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2018. + Các nội dung khác liên quan đến thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
7	55/NQ-HĐQT	13/09/2018	+ Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018. + Thông qua dự án đầu tư ô tô tải thùng kín năm 2018. + Thay đổi mô hình tổ chức của Tổng Công ty. + Sửa điều lệ Tổng Công ty sau tăng vốn.
8	57/NQ-HĐQT	08/10/2018	Thông qua các nội dung chi tiết trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
9	59/NQ-HĐQT	20/10/2018	Nghị quyết bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị.
10	63/NQ-HĐQT	13/11/2018	Nghị quyết thông qua ngày đăng ký giao dịch trên Upcom và giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên.
11	90/NQ-HĐQT	20/12/2018	Nghị quyết về việc thay đổi định hướng hoạt động của Công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử bưu chính Viettel).

d) *Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:* Thực hiện tham gia đầy đủ các cuộc họp/lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng quản trị. Đóng góp các ý kiến mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị Tổng Công ty.

e) *Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:* Không có

f) *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:* Các thành viên HĐQT đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị.

2. Ban Kiểm soát:

a) *Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:* Ban Kiểm soát của Tổng Công ty có 03 thành viên độc lập không điều hành.

Danh sách Ban Kiểm soát: (Thông tin tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 16/11/2018)

Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP	Các chức vụ khác
Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng BKS	0.038%	

Họ tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu CP	Các chức vụ khác
Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên BKS	0%	Kiểm soát viên của Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Nguyễn Thị Thanh	Thành viên BKS	0%	Kiểm soát viên của Công ty con trực thuộc Tổng Công ty

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 bầu, Ban Kiểm soát đã nhanh chóng ổn định bộ máy và triển khai hoạt động chuyên trách.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp lý, công cụ giám sát và báo cáo giám sát chuyên trách.

- Định vị rõ ràng hoạt động, phát hiện và giám sát được các rủi ro trọng yếu về pháp lý công ty, tài chính và quản lý bưu phẩm bưu chính.

- Nhanh chóng định hình được các vấn đề về quản trị công ty và công bố thông tin đối với công ty đại chúng quy mô lớn đã đăng ký giao dịch.

- Phối hợp tốt với các Phòng, Ban, công ty con và chi nhánh trong việc xử lý các rủi ro hệ thống về tài chính và quản lý bưu phẩm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 được tổ chức vào ngày 28/04/2018 đã thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT năm 2018 theo các mức như sau:

TT	Thành phần	Số tiền bình quân (đồng)/tháng	Thời gian đảm nhiệm vị trí
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1.	Ông Hoàng Sơn - Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/10/2018)	3.000.000	2 tháng
2.	Ông Đỗ Minh Phương – Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 và miễn nhiệm ngày 20/10/2018)	3.000.000	6 tháng
3.	Ông Hoàng Công Vĩnh – Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)	3.000.000	4 tháng
4.	Ông Nguyễn Duy Tuấn - Phó Chủ tịch	2.000.000	12 tháng
5.	Ông Đinh Như Tuynh – Thành viên (Bổ nhiệm ngày	2.000.000	8 tháng

TT	Thành phần	Số tiền bình quân (đồng)/tháng	Thời gian đảm nhiệm vị trí
	28/04/2018)		
6.	Ông Lưu Trung Thái - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)	2.000.000	4 tháng
7.	Bà Nghiêm Phương Nhi – Thành viên	2.000.000	12 tháng
8.	Ông Nguyễn Đắc Luân – Thành viên	2.000.000	12 tháng
9.	Ông Trần Trung Hưng – Thành viên	2.000.000	12 tháng
10.	Ông Trương Hữu Đức - Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2018)	Là thành viên chuyên trách vì vậy thực hiện chi trả lương theo Quy chế lương của Tổng Công ty	8 tháng
11.	Ông Cao Huy Giáp - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)	2.000.000	4 tháng
	TỔNG (Không bao gồm lương của thành viên chuyên trách)	156.000.000	
BAN KIỂM SOÁT			
12.	Bà Đặng Thị Kim Hoa – Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)	2.000.000	4 tháng
13.	Ông Nguyễn Ngọc Anh - Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 28/04/2018)	Là thành viên chuyên trách vì vậy thực hiện chi trả lương theo Quy chế lương của Tổng Công ty	8 tháng
14.	Bà Lê Thị Thanh Thoảng – Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2018)		8 tháng
15.	Bà Nguyễn Thị Thanh – Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2018)		8 tháng
16.	Ông Trần Trung Kiên - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)	1.000.000	4 tháng
17.	Ông Nguyễn Đức Cường - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)	1.000.000	4 tháng
	TỔNG (Không bao gồm lương của thành viên chuyên trách)	16.000.000	

TT	Thành phần	Số tiền bình quân (đồng)/tháng	Thời gian đảm nhiệm vị trí
THƯ KÝ HĐQT			
18.	Ông Ngô Quốc Vương – Thư ký HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/08/2018)	1.500.000	5 tháng
19.	Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thư ký HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/08/2018)	1.500.000	7 tháng
	TỔNG	18.000.000	

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:*

- Tháng 12/2018: Ông Nguyễn Duy Tuấn – Phó Chủ tịch HĐQT thực hiện giao dịch bán 2.957.500 cp, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu VTP giảm từ 7,17% xuống còn 0,02%.

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.*

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị Tổng Công ty: Mọi hoạt động về quản trị Tổng Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật.*

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. *Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC: (Kèm theo).*

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN TRUNG HÙNG



VIETTEL
post

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40



Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Sơn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2018)
Ông Đỗ Minh Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2018)
Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Trương Hữu Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông Trần Trung Hưng	Thành viên	
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Cao Huy Giáp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Đặng Thị Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Thanh Thoáng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

1110
CÔNG
HỘI
NG K
A
TOÁN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trong yếu tố gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Số: 150319.027/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam A member of IFLB International

Phạm Minh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3666-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.490.560.135.577	1.423.152.328.631
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	410.883.152.280	477.326.361.611
111 1. Tiền		280.225.652.280	282.172.361.611
112 2. Các khoản tương đương tiền		130.657.500.000	195.154.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.060.182.500.000	401.144.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.060.182.500.000	401.144.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		832.320.122.061	478.704.487.439
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	634.756.606.550	318.826.832.465
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.908.148.906	13.673.193.962
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	186.745.129.347	146.073.316.831
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.296.620.100)	(518.000.000)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	206.857.358	649.144.181
140 IV. Hàng tồn kho	10	120.088.254.929	19.406.630.040
141 1. Hàng tồn kho		120.088.254.929	19.406.630.040
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		67.086.106.307	46.570.849.541
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	66.661.124.768	46.214.800.990
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		178.422.625	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	246.558.914	356.048.551
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		343.596.727.840	328.104.713.238
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.186.554.100	2.955.945.920
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	3.186.554.100	2.955.945.920
220 II. Tài sản cố định		214.350.187.615	244.657.990.457
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	189.371.675.478	220.338.490.547
222 - Nguyên giá		334.549.992.667	331.896.809.342
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(145.178.317.189)	(111.558.318.795)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	24.978.512.137	24.319.499.910
228 - Nguyên giá		30.750.548.949	29.241.398.707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.772.036.812)	(4.921.898.797)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.746.280.485	2.065.411.112
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.746.280.485	2.065.411.112
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	4.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	4.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		112.313.705.640	74.425.365.749
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	112.313.705.640	74.425.365.749
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.834.156.863.417	1.751.257.041.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.153.878.634.822	1.261.788.834.316
310 I. Nợ ngắn hạn		2.153.736.319.942	1.261.370.337.436
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	242.911.340.848	76.910.510.657
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.862.545.876	4.679.884.716
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	82.577.807.454	29.351.577.623
314 4. Phải trả người lao động		576.866.876.246	451.289.725.097
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	90.854.391.424	27.680.064.797
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.313.857.186	5.819.877.495
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	743.695.326.641	480.079.212.079
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	399.833.560.335	192.502.703.853
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.820.613.932	(6.943.218.881)
330 II. Nợ dài hạn		142.314.880	418.496.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	142.314.880	418.496.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		680.278.228.595	489.468.207.553
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	680.278.228.595	489.468.207.553
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		413.766.490.000	296.822.740.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		413.766.490.000	296.822.740.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		130.969.355	961.099.504
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	17.252.417.756
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.644.565.454	174.615.950.293
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.434.647.629	4.560.305.151
421b LNST chưa phân phối năm nay		257.209.917.825	170.055.645.142
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.834.156.863.417	1.751.257.041.869

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.922.416.685.342	4.031.744.779.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		111.501.548	1.120.274.801
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.922.305.183.794	4.030.624.504.824
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.375.727.170.448	3.685.682.521.940
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		546.578.013.346	344.941.982.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	48.672.257.402	20.654.325.750
22	7. Chi phí tài chính	26	18.867.610.753	2.859.435.263
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.806.093.454	3.191.625.380
25	9. Chi phí bán hàng	27	29.855.451.995	14.157.365.787
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	199.724.945.379	136.531.708.299
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		346.802.262.621	212.047.799.285
31	12. Thu nhập khác	29	5.342.040.350	2.557.098.812
32	13. Chi phí khác	30	2.114.644.312	1.073.854.628
40	14. Lợi nhuận khác		3.227.396.038	1.483.244.184
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		350.029.658.659	213.531.043.469
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	70.998.017.837	43.475.398.327
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>279.031.640.822</u>	<u>170.055.645.142</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		279.031.640.822	170.055.645.142
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	6.216	4.110


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		350.029.658.659	213.531.043.469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định		50.108.214.369	37.826.959.786
03	- Các khoản dự phòng		778.620.100	(66.504.454)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(825.432.198)	508.755
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.849.474.011)	(21.233.152.209)
06	- Chi phí lãi vay		18.806.093.454	3.191.625.380
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		369.047.680.373	233.250.480.727
- Tăng/giảm các khoản phải thu				
09	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(336.557.562.399)	(128.451.194.116)
10	- Tăng/giảm các khoản phải trả		(100.681.624.889)	24.219.021.650
11	- (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		660.370.772.050	395.079.127.927
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(58.334.663.669)	(48.547.178.729)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.471.781.007)	(3.082.383.973)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.434.121.074)	(40.109.714.438)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	26.451.596.120
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.060.697.030)	(19.947.518.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		426.878.002.355	438.862.236.568
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.179.915.572)	(109.702.969.917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.881.731.975	3.165.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(661.472.500.000)	(292.124.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.812.888.889	33.595.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	546.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.947.813.016	11.097.917.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(655.009.981.692)	(353.423.051.983)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		10.962.578.157.290	1.437.303.793.538
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(10.755.247.300.808)	(1.284.545.752.185)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.637.388.525)	(34.094.255.421)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		161.693.467.957	118.663.785.932


12/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(66.438.511.380)	204.102.970.517
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		477.326.361.611	273.223.391.094
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.697.951)	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>410.883.152.280</u>	<u>477.326.361.611</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 413.766.490.000 đồng, tương đương 41.376.649 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục tận dụng ưu thế nhà cung cấp lớn để phát triển các hoạt động dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ Logistics và Forwarding dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ và chi phí phát sinh tăng mạnh so với năm trước. Doanh thu dịch vụ tăng mạnh cùng với đó là việc quản lý hiệu quả chi phí giúp Tổng Công ty gia tăng mạnh lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh thu bán hàng hóa giảm mạnh so với năm trước do hầu như trong năm không thực hiện bán các sản phẩm như kit, thẻ cào của Tổng Công ty Viễn thông Viettel. Tuy nhiên tháng 07 năm 2018, Tổng Công ty đã ký kết lại hợp đồng với Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Viettel do đó hoạt động kinh doanh bán các sản phẩm này sẽ tiếp tục thực hiện và tăng mạnh trong năm tới.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh)	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại

Tên công ty (tiếp theo)	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
4. Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5. Công ty TNHH VTP Log Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia và Công ty VTP Log Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và hình thức phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh), Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH VTP Log Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	855.537.265	2.655.156.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	279.370.115.015	279.517.205.453
Các khoản tương đương tiền (i)	130.657.500.000	195.154.000.000
	410.883.152.280	477.326.361.611

(i) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.060.182.500.000	-	401.144.000.000	-
	1.060.182.500.000	-	401.144.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.000.000.000	-
	-	-	4.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 24 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 44 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng vay thấu chi của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	239.426.515.101	-	218.084.395.858	-
- Dịch vụ Viễn thông	169.155.020	-	430.051.738	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	33.885.221.005	(778.620.100)	39.839.275.406	-
- Dịch vụ Văn phòng phẩm	33.389.528.753	-	19.351.018.569	-
- Dịch vụ Vé máy bay	1.670.814.941	-	1.795.533.953	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	273.709.070.503	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.506.301.227	-	39.326.556.941	-
	634.756.606.550	(778.620.100)	318.826.832.465	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	323.201.598.854	-	23.274.771.492	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	375.071.070	-	1.362.639.350	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam KV Miền Bắc	461.234.958	-	812.218.855	-
- Công ty CP Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	4.347.750.000	-	-	-
- Công ty CP Liên doanh Ciber-CMC	1.394.069.115	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Xây dựng Kim Long	640.936.450	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Bizet	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	140.147.910	-	742.059.869	-
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	2.215.273.337	-	1.208.041.294	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	-	1.500.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.333.666.066	-	7.048.234.594	-
	11.908.148.906	-	13.673.193.962	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	30.801.721.804	-	12.505.595.789	-
- Tạm ứng	3.668.225.450	-	2.925.800.972	-
- Ký cược, ký quỹ	2.420.597.500	-	523.908.785	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	(518.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	104.392.247.097	-	89.315.576.734	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	33.499.309.794	-	31.831.418.036	-
- Phải thu cước sim bưu tá vượt định	-	-	429.812.024	-
- Phải thu khác	11.223.027.702	-	7.801.204.491	-
	186.745.129.347	(518.000.000)	146.073.316.831	(518.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.186.554.100	-	2.955.945.920	-
	3.186.554.100	-	2.955.945.920	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	801.123.719	-	724.628.988	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền	206.857.358	649.144.181
	206.857.358	649.144.181

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	778.620.100	1.557.240.200	1.557.240.200
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000
	2.297.240.200	1.000.620.100	2.297.240.200	1.779.240.200

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.679.626.063	-	4.756.103.482	-
- Công cụ, dụng cụ	1.934.419.015	-	1.793.611.298	-
- Hàng hóa	112.296.333.439	-	12.715.872.826	-
- Hàng gửi đi bán	1.177.876.412	-	141.042.434	-
	120.088.254.929	-	19.406.630.040	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Mua sắm</i>	13.652.542.100	1.971.672.748
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	-
- Mua và nâng cấp ứng dụng VTSale	2.886.910.000	-
- Xe ô tô phục vụ hoạt động của các Chi nhánh	-	1.587.272.748
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	384.400.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	93.738.385	93.738.364
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp Quang Minh	93.738.385	93.738.364
	13.746.280.485	2.065.411.112

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.074.097.167	5.167.301.540	29.241.398.707
Số tăng trong năm	-	1.509.150.242	1.509.150.242
- Mua trong năm	-	1.508.111.932	1.508.111.932
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	1.038.310	1.038.310
Số dư cuối năm	24.074.097.167	6.676.451.782	30.750.548.949
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	773.092.633	4.148.806.164	4.921.898.797
Số tăng trong năm	163.993.668	686.144.347	850.138.015
- Khấu hao trong năm	163.993.668	685.106.037	849.099.705
- Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	1.038.310	1.038.310
Số dư cuối năm	937.086.301	4.834.950.511	5.772.036.812
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.301.004.534	1.018.495.376	24.319.499.910
Tại ngày cuối năm	23.137.010.866	1.841.501.271	24.978.512.137

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.669.015.000 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050 diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 6.239.548.182 VND dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m2, nguyên giá: 6.889.315.185 VND, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053.
Tháng 6/2018, Tổng Công ty đã làm tờ khai xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gửi Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội và Tổng Công ty dự kiến việc chuyển nhượng này sẽ hoàn tất trong năm 2019 (xem thêm tại Thuyết minh 17).
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	53.592.289.473	40.012.201.468
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.444.760.643	1.987.886.829
- Chi phí cải tạo sửa chữa	8.223.273.355	3.023.892.742
- Chi phí bảo hiểm	2.098.712.363	842.931.139
- Các khoản khác	1.302.088.934	347.888.812
	66.661.124.768	46.214.800.990
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	92.062.243.671	60.290.599.207
- Chi phí cải tạo sửa chữa	19.475.129.583	11.538.780.980
- Chi phí chuyển địa điểm, mở bưu cục mới	18.442.354	478.179.508
- Chi phí trả trước dài hạn khác	757.890.032	2.117.806.054
	112.313.705.640	74.425.365.749

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	108.466.923.149	108.466.923.149	-	-
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	10.527.999.996	10.527.999.996	16.382.016.676	16.382.016.676
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Liên Á	10.201.180.008	10.201.180.008	2.136.192.060	2.136.192.060
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	3.603.602.201	3.603.602.201	-	-
- Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL - VNPT	-	-	2.205.518.440	2.205.518.440
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Khu vực Miền Bắc	-	-	3.246.141.895	3.246.141.895
- Công ty CP Thương mại An Dân	-	-	2.184.000.000	2.184.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lợi Đồng	-	-	2.793.815.640	2.793.815.640
- Công ty TNHH Thống Nhất	-	-	1.574.883.200	1.574.883.200
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	2.708.392.843	2.708.392.843	5.566.837.545	5.566.837.545
- Công ty Cổ phần Quốc tế Liên Á	-	-	2.136.192.060	2.136.192.060
- Phải trả các đối tượng khác	107.403.242.651	107.403.242.651	38.684.913.141	38.684.913.141
	242.911.340.848	242.911.340.848	76.910.510.657	76.910.510.657
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	112.478.894.616	112.478.894.616	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	1.104.774.562
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	862.545.876	1.575.110.154
	2.862.545.876	4.679.884.716

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.934.562	1.104.774.562

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(i) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH, tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 VND.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	509.860.151	175.547.704
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	6.214.915.523	12.512.889.715
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	2.049.013.364	825.839.410
- Chi phí thuê cộng tác viên	73.424.065.975	10.633.549.064
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	2.295.373.682	-
- Chi phí sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng, vệ sinh công nghiệp	1.487.084.000	-
- Chi phí phải trả khác	4.874.078.729	3.532.238.904
	90.854.391.424	27.680.064.797

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	11.754.766.370	3.463.338.330
- Bảo hiểm xã hội	9.650.720.126	45.902.643
- Bảo hiểm y tế	1.899.083.693	117.504.360
- Bảo hiểm thất nghiệp	962.892.304	22.669.762
- Phải trả tạm ứng	19.962.122.559	5.199.729.902
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.333.255.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	415.107.083	1.529.084.608
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	36.583.276.958	36.451.843.663
- Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	557.454.545	557.454.545
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.863.025.617	37.235.470.031
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	581.781.695.616	356.845.246.893
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	49.215.873.396	26.451.596.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.716.053.374	12.159.371.222
	743.695.326.641	480.079.212.079
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.314.880	418.496.880
	142.314.880	418.496.880
c) Phải trả khác là các bên liên quan	43.133.160.272	37.170.298.208

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	281.703.640.000	68,08	202.082.960.000	68,08
- Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	20.669.050.000	5,00	15.078.230.000	5,08
- Các cổ đông khác	111.393.800.000	26,92	79.661.550.000	26,84
	413.766.490.000	100	296.822.740.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	296.822.740.000	228.858.350.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	116.943.750.000	67.964.390.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	413.766.490.000	296.822.740.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.529.084.608	1.294.587.529
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	44.523.411.000	34.328.752.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	44.523.411.000	34.328.752.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	45.637.388.525	34.094.255.421
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	45.637.388.525	34.094.255.421
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	415.107.083	1.529.084.608

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.376.649	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	41.376.649	29.682.274
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.376.649	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.376.649	29.682.274
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.376.649	29.682.274
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	17.252.417.756

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	109.274,01	21.637,51
- Riel Campuchia (KHR)	12.822.697,00	13.567.000,00
- Kyat Myanmar (MMK)	794.871.341,00	153.170.618,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	535.405.794	535.405.794

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	578.865.395.289	1.274.930.279.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.343.551.290.053	2.756.814.499.741
	4.922.416.685.342	4.031.744.779.625
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	747.302.706.047	133.336.084.736

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	570.667.693.674	1.262.186.516.437
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.805.059.476.774	2.423.496.005.503
	4.375.727.170.448	3.685.682.521.940

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.622.827.920	20.649.636.629
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.146.760	4.689.121
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	282.722	-
	48.672.257.402	20.654.325.750

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.806.093.454	3.191.625.380
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	234.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.455.448	2.452.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	4.980.673	508.755
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(584.504.454)
Chi phí hoạt động tài chính khác	17.081.178	15.353.226
	18.867.610.753	2.859.435.263

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	8.347.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.666.667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.342.830.608	10.286.007.752
Chi phí khác bằng tiền	5.505.954.720	3.863.010.762
	29.855.451.995	14.157.365.787

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.488.716.690	158.631.173
Chi phí nhân công	123.880.144.108	86.804.914.248
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5.578.419.020	1.832.669.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.263.312.607	2.806.894.819
Thuế, phí, và lệ phí	848.864.205	640.549.658
Chi phí dự phòng	778.620.100	518.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.211.199.520	21.231.318.707
Chi phí khác bằng tiền	33.675.669.129	22.538.729.974
	199.724.945.379	136.531.708.299

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.226.646.091	817.515.580
Tiền phạt thu được	1.276.303.911	1.137.507.786
Thưởng đạt sản lượng vận chuyển hàng không	1.978.003.697	-
Thu nhập khác	861.086.651	602.075.446
	5.342.040.350	2.557.098.812

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản đền bù khách hàng	776.037.937	687.250.932
Các khoản bị phạt	740.319.457	223.285.924
Truy thu thuế theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018	394.256.327	-
Chi phí khác	204.030.591	163.317.772
	2.114.644.312	1.073.854.628

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ	56.010.661.546	34.533.161.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty con	14.987.356.291	8.942.236.744
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	70.998.017.837	43.475.398.327
Truy thu thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra thuế	407.527.603	10.864.771
Ảnh hưởng của Chênh lệch tỷ giá khi quy đổi BCTC Công ty con	(144.986.681)	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	159.892.524	510.834.109
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.223.838.759	8.198.231.684
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(54.434.121.074)	(40.109.714.438)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	-	159.892.524
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	27.890.383.920	11.223.838.759

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	279.031.640.822	170.055.645.142
Các khoản điều chỉnh:	(21.821.722.997)	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi (i)</i>	(21.821.722.997)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	257.209.917.825	170.055.645.142
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (ii)	41.376.649	41.376.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.216	4.110

(i) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2017.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.657.015.737	55.733.042.564
Chi phí nhân công	1.992.643.266.896	1.064.053.332.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.108.214.369	37.826.959.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.032.818.164.109	1.054.671.041.771
Chi phí khác bằng tiền	765.413.213.037	361.900.702.576
	4.034.639.874.148	2.574.185.079.589

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	410.883.152.280	-	477.326.361.611	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	824.688.289.997	(1.296.620.100)	467.856.095.216	(518.000.000)
Các khoản cho vay	1.060.182.500.000	-	405.144.000.000	-
	2.295.753.942.277	(1.296.620.100)	1.350.326.456.827	(518.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	399.833.560.335	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác	986.748.982.369	557.408.219.616
Chi phí phải trả	90.854.391.424	27.680.064.797
	1.477.436.934.128	777.590.988.266

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	410.883.152.280	-	410.883.152.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	820.205.115.797	3.186.554.100	823.391.669.897
Các khoản cho vay	1.060.182.500.000	-	1.060.182.500.000
	2.291.270.768.077	3.186.554.100	2.294.457.322.177
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	477.326.361.611	-	477.326.361.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464.382.149.296	2.955.945.920	467.338.095.216
Các khoản cho vay	401.144.000.000	4.000.000.000	405.144.000.000
	1.342.852.510.907	6.955.945.920	1.349.808.456.827

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	399.833.560.335	-	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác	986.606.667.489	142.314.880	986.748.982.369
Chi phí phải trả	90.854.391.424	-	90.854.391.424
	1.477.294.619.248	142.314.880	1.477.436.934.128
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	192.502.703.853	-	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác	556.989.722.736	418.496.880	557.408.219.616
Chi phí phải trả	27.680.064.797	-	27.680.064.797
	777.172.491.386	418.496.880	777.590.988.266

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	578.865.395.289	4.343.439.788.505	4.922.305.183.794
Giá vốn hàng bán	570.667.693.674	3.805.059.476.774	4.375.727.170.448
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.197.701.615	538.380.311.731	546.578.013.346
Tổng chi phí mua TSCĐ			33.179.915.572
Tài sản bộ phận trực tiếp	201.040.854.772	710.706.052.873	911.746.907.645
Tài sản không phân bổ			1.922.409.955.772
Tổng tài sản	201.040.854.772	710.706.052.873	2.834.156.863.417
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	33.967.564.979	202.100.685.537	236.068.250.516
Nợ phải trả không phân bổ			1.917.810.384.306
Tổng nợ phải trả	33.967.564.979	202.100.685.537	2.153.878.634.822

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		747.302.706.047	133.336.084.736
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	2.637.879.860	258.187.327
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	563.016.540.012	25.480.086.157

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	56.613.916.182	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	49.445.139.162	52.568.333.728
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	34.641.547.654	7.097.470.562
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	27.073.672.240	24.451.220.176
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.777.590.840	3.564.595.121
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.102.352.565	16.770.075.463
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	1.898.700.769	1.263.393.381
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	1.376.380.814	650.784.528
- Công ty Bất Động sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.288.990.718	365.278.829
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.213.205.801	21.901.731
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	568.383.276	48.627.230
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	566.655.353	27.015.437
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	507.614.404	17.490.868
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	432.889.098	41.596.092
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	294.645.137	123.107.507
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	227.674.175	-
- Công ty Viettel Construction Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	196.983.000	-
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	95.107.111	-
- Công ty VTE Technologies SARL	Công ty con của Công ty mẹ	67.063.272	-
- Trung tâm Phần mềm Viettel 1	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	61.606.133	317.950
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	58.528.000	251.463.363
- Trung tâm Nghiên cứu thiết bị thông minh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	54.145.172	-
- Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	28.758.564	3.161.005
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	25.232.554	-

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	25.232.554	-
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.818.426	3.783.005
- Ban Quản lý các Dự án Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.453.200	-
- Trung tâm Giải pháp CNTT và Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	297.714.900
- Trung tâm Công nghệ thông tin Viettel I	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	30.480.376
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	215.604.847.594	1.296.566.913.804
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	201.462.777.033	1.287.362.641.355
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	639.472.727	36.180.909
- Công ty Bất Động sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	8.817.982.292	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.684.615.542	2.176.617.072
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	6.991.474.468
Chi trả hệ			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	109.427.999.245	71.654.258.308
		109.427.999.245	71.654.258.308
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	323.201.598.854	23.274.771.492
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.078.478.944	1.907.512.928
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	279.397.266.953	166.642.274
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	22.856.754.203	613.690.560
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.120.070.728	1.837.782.022
- Trung tâm nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.359.212.999	156.558.005
- Công ty Bất Động sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	628.369.600	414.073.478
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	129.184.810	104.196.641
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	20.186.942	20.688.660

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	155.369.050	173.978.675
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	12.242.075.258	11.423.649.495
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	59.906.000	3.786.000
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	3.037.017.248	6.388.962.754
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	31.217.220	-
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.700.000	-
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	20.188.900	1.650.000
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	61.600.000	61.600.000
Phải thu ngắn hạn khác		801.123.719	724.628.988
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	801.123.719	724.628.988
Phải trả người bán ngắn hạn		112.478.894.616	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	108.466.923.149	-
- Công ty Bất Động sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.670.827	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	4.010.300.640	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.934.562	1.104.774.562
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	4.934.562	1.104.774.562
Phải trả ngắn hạn khác		43.133.160.272	37.170.298.208
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	42.414.705.727	36.451.843.663
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	557.454.545	557.454.545
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	161.000.000	161.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc		2.219.736.204	2.101.019.765
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		5.584.198.003	3.904.264.188

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

TS.
TY
PH
KT
S
HA.